TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20/7/2023
V/v "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trung.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Đoàn Văn Vui;
2. Ông Kiều Công Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Ngày 20 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 132/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2023 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Huỳnh Quốc L, sinh năm: 1988;
Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: chị Nguyễn Thị Trúc L1, sinh năm: 1995;
Địa chỉ: ấp H, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Chị L1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt, anh L có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 5 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Huỳnh Quốc L trình bày:

Anh L và chị L1 sau một thời gian tìm hiểu từ tháng 10/2020 đến đám hỏi là khoảng 02 năm anh chị mới quyết định kết hôn vào tháng 11 năm 2022. Hôn nhân của anh L, chị L1 là tự nguyện. Vợ chồng anh đăng ký kết hôn tại UBND xã B. Khi đám hỏi anh L, chị L1 đăng ký kết hôn nhưng chưa làm đám cưới theo phong tục tập quán. Anh chị chọn ngày cưới khoảng 04 tháng sau khi đăng ký kết hôn. Nhưng trước đám cưới khoảng 03 tháng, chị L1 nhắn tin cho rằng nếu được chọn lại chị L1 không chọn anh L nhưng anh không để tâm. Qua tết năm 2023, gia đình anh yêu cầu vợ chồng anh chuẩn bị cho đám cưới, chị L1 mới nói không muốn cưới nữa. Sau đó, ba mẹ anh L gặp ba mẹ chị L1 để giải quyết việc cưới xin. Ba mẹ chị L1 yêu cầu cho chị L1 một cơ hội nhưng ba mẹ anh L không đồng ý. Sự việc chỉ như vậy không có mâu thuẫn gì. Từ khi xảy ra sự việc vừa nêu đến nay anh chị không còn lui tới, quan tâm gì đến nhau. Nay,

anh L xác định không còn tình cảm với chị L1 nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L1.

Về con chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: có 10 chỉ vàng cưới 24K (gồm 01 đôi hoa tai 01 chỉ; 01 sợi dây chuyền 05 chỉ; 01 chiếc lắc 04 chỉ); 01 cặp nhẫn cưới đính hột kim cương; tiền mặt 30.000.000 đồng, gồm: tiền cỗ bàn đám hỏi là 20.000.000 đồng và 10.000.000 đồng tiền trang điểm cho cô dâu lúc đám hỏi. Tiền cỗ bàn tổ chức lễ hỏi này ba mẹ anh L đưa cho ba mẹ chị L1 nhưng ba mẹ chị L1 không nhận nên ba mẹ anh L cho vợ chồng anh số tiền 20.000.000 đồng này mỗi người là 10.000.000 đồng; 10.000.000 đồng tiền trang điểm cho cô dâu lúc đám hỏi, chụp hình cổng, mướn đồ cưới của hai vợ chồng lúc đám hỏi. Ngoài ra, còn có 4.000.000 đồng tiệc nước đám cưới, đưa trước đám cưới. Anh L yêu cầu Tòa án giải quyết chị L1 giao lại cho anh 4,5 chỉ vàng 24K, 15.000.000 đồng tiền mặt; 4.000.000 đồng tiền tiệc nước đám cưới, giá vàng 24K ngày 08/6/2023 là 5.500.000 đồng/chỉ.

Còn đôi hoa tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24K anh đồng ý cho chị L1 được toàn quyền sở hữu; 01 cặp nhẫn cưới vàng 18K đính hột kim cương: chiếc nhẫn của anh L là 08 phân; chiếc nhẫn của chị L1 là 07 phân, anh L với chị L1 mỗi người giữ 01 chiếc nên hai món trang sức này anh không yêu cầu chia.

Anh L không yêu cầu chị L1 cấp dưỡng cho anh sau khi ly hôn.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị L1 trình bày:

Những thông tin về hôn nhân của anh chị, anh L trình bày trên đây là đúng. Nguyên nhân dẫn đến việc anh chị không tổ chức lễ cưới là do: vào hôm tết năm 2023, anh L đến nhà chị L1 chơi, anh L đi nhậu với các chú của chị L1 nên chị tức giận mới nói không cưới nữa. Sau tết, anh L đến nhà yêu cầu đi đặt lịch trang điểm và chụp hình cưới, chị L1 xác định thợ trang điểm đã đặt rồi, còn chụp hình cưới thì để chụp sau, không gấp. Do lúc này chị L1 còn giận anh L, vì chuyện của vợ chồng tự giải quyết nhưng anh L nói với người khác chuyện đến tai ba mẹ chị L1 nên chị bị rầy la. Sau đó anh L về nhà nói với ba mẹ anh L, ba mẹ anh L đến gặp ba mẹ chị L1 đề nghị không cưới nữa. Chị L1 liên hệ với anh L về chuyện cưới xin của anh chị nhưng anh L nói không biết, do ba mẹ anh L quyết định. Tiếp theo là anh L kiện đến Tòa án xin ly hôn với chị L1. Từ khi xảy ra chuyện vừa nêu, anh chị không còn quan tâm đến nhau. Nay, chị L1 xác định không còn tình cảm với anh L nên đồng ý ly hôn với anh L.

Về con chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: 10 chỉ vàng cưới 24K (gồm 01 đôi hoa tai 01 chỉ; 01 sợi dây chuyền 05 chỉ; 01 chiếc lắc 04 chỉ); 01 cặp nhẫn cưới đính hột kim cương; tiền mặt 30.000.000 đồng, gồm: tiền cỗ bàn đám hỏi là 20.000.000 đồng, 10.000.000 đồng tiền trang điểm cho cô dâu lúc đám hỏi. Cụ thể là tiền cỗ bàn tổ chức lễ hỏi, ba mẹ anh L đưa cho ba mẹ chị L1 nhưng ba mẹ chị L1 không nhận nên ba mẹ anh L cho vợ chồng chị số tiền 20.000.000 đồng này mỗi người là 10.000.000 đồng; 10.000.000 đồng tiền trang điểm cho cô dâu lúc đám hỏi, chụp hình cổng, mướn đồ cưới của hai vợ chồng lúc đám hỏi. Ngoài ra, còn có 4.000.000 đồng tiệc nước đám cưới, đưa trước đám cưới.

Chị L1 đồng ý giao lại cho anh L 4,5 chỉ vàng 24K và 4.000.000 đồng tiền tiệc nước đám cưới.

Còn số tiền cỗ bàn tổ chức đám hỏi là 20.000.000 đồng và 10.000.000 đồng tiền trang điểm cô dâu, thuê đồ cưới của hai vợ chồng chị không đồng ý. Lý do, số tiền 20.000.000 đồng anh L đã cho chị nên đã sử dụng hết; 10.000.000 đồng cho riêng cô dâu trang điểm, thuê đồ cưới cho vợ chồng, chụp hình đã sử dụng hết nên không đồng ý trả lại số tiền này. Giá vàng 24K tại thời điểm ngày 08/6/2023 là 5.500.000 đồng/chỉ.

Còn đôi hoa tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24K anh L đồng ý cho chị L1 được quyền sở hữu; 01 cặp nhẫn cưới vàng 18K đính hột kim cương: chiếc nhẫn của anh L là 08 phân; chiếc nhẫn của chị L1 là 07 phân, chị L1 với anh L mỗi người giữ 01 chiếc. Hai món trang sức này anh L không yêu cầu chia, chị đồng ý.

Chị L1 không yêu cầu anh L cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn.

Ngày 19/7/2023, chị L1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* ngày 16/5/2023, anh Huỳnh Quốc L khởi kiện tại Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Trúc L1. Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện, vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về việc "Ly hôn" quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chị L1 có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt Tòa án xét xử vắng mặt chị L1 là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Đối với yêu cầu ly hôn của anh Luân:*

Anh L, chị L1 tự nguyện kết hôn vào năm 2022 và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã B được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/11/2022. Chứng cứ này là có cơ sở nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Anh L, chị L1 chưa tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo anh L, chị L1, do có những vướng mắc trong việc chuẩn bị tổ chức lễ cưới giữa anh chị và gia đình hai bên nên không tiếp tục tiến hành lễ cưới nữa. Anh L xin ly hôn với chị L1. Từ khi xảy ra mâu thuẫn nêu trên, anh L chị L1 không còn quan tâm đến nhau. Anh L, chị L1 xác định không còn tình cảm với nhau nữa và cả hai đều đồng ý ly hôn. Điều này có cơ sở khẳng định, anh L, chị L1 không còn tha thiết và không mong muốn tiếp tục quan hệ hôn nhân với nhau nên có căn cứ xác định tình trạng của vợ chồng anh L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của anh L là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về nuôi con chung và nợ chung: anh L, chị L1 trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4] Về chia tài sản chung: anh L với chị L1 trình bày thống nhất tài sản chung của vợ chồng là 10 chỉ vàng cưới 24K 999 (gồm 01 đôi hoa tai 01 chỉ; 01 sợi dây chuyền 05 chỉ; 01 chiếc lắc 04 chỉ); 01 cặp nhẫn cưới đính hột kim cương vàng 18K, chiếc nhẫn của anh L là 08 phân; chiếc nhẫn của chị L1 là 07 phân; tiền mặt 30.000.000 đồng, gồm: tiền cỗ bàn đám hỏi là 20.000.000 đồng, 10.000.000 đồng tiền trang điểm cho cô dâu lúc đám hỏi. Ngoài chiếc nhẫn cưới vàng 18K anh L, chị L1 mỗi người giữ một chiếc, số tài sản còn lại chị L1 đang giữ. Anh L yêu cầu chị L1 giao lại cho anh 4,5 chỉ vàng 24K 999, 15.000.000 đồng tiền mặt; 4.000.000 đồng tiền tiệc nước đám cưới, giá vàng 24K ngày 08/6/2023 là 5.500.000 đồng/chỉ. Còn đôi hoa tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24K 999 anh đồng ý cho chị L1 được toàn quyền sở hữu; 01 cặp nhẫn cưới vàng 18K đính hột kim cương, anh L với chị L1 mỗi người giữ 01 chiếc nên hai món trang sức này anh không yêu cầu chia.

Đối với yêu cầu của anh L, tại Biên bản hòa giải ngày 08/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, chị L1 đồng ý giao lại cho anh L 4,5 chỉ vàng 24K 999 và 4.000.000 đồng tiền tiệc nước đám cưới. Còn số tiền 15.000.000 đồng anh L yêu cầu, chị không đồng ý. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 19/7/2023, chị L1 đồng ý trả lại cho anh L số tiền 15.000.000 đồng này nên ghi nhận. Chị L1 có trách nhiệm giao trả cho anh L 4,5 chỉ vàng 24K 999, 15.000.000 đồng tiền mặt và 4.000.000 đồng tiền tiệc nước đám cưới, tổng số tiền mặt chị L1 phải giao lại cho anh L là 19.000.000 đồng. Ghi nhận anh L đồng ý cho chị L1 được toàn quyền sở hữu 01 đôi hoa tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24K 999; 01 chiếc nhẫn cưới có trọng lượng 07 phân vàng 18K có đính hột kim cương.

Như vậy, anh L được nhận 4,5 chỉ vàng 24K 999, 01 chiếc nhẫn cưới 08 phân vàng 18K đính hột kim cương, 19.000.000 đồng; trong đó 15.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng; 4.000.000 đồng tiền tiệc nước.

Chị L1 được nhận 4,5 chỉ vàng 24K 999, 01 đôi hoa tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24K 999; 01 chiếc nhẫn cưới 07 phân vàng 18K đính hột kim cương và 15.000.000 đồng tiền mặt.

Anh L, chị L1 không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn.

[5] Về án phí: anh L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng và 2.187.500 đồng, tổng cộng số tiền án phí anh L phải chịu là 2.487.500 đồng; chị L1 phải chịu án phí số tiền là 1.987.500 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 56, 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của anh Huỳnh Quốc L xin ly hôn đối với chị Nguyễn Thị Trúc L1;

* Về hôn nhân: cho ly hôn giữa anh Huỳnh Quốc L với chị Nguyễn Thị Trúc L1.

* Về nuôi con chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về chia tài sản chung: anh Huỳnh Quốc L được nhận 4,5 (bốn phảy năm) chỉ vàng 24K 999, 01 (một) chiếc nhẫn cưới 08 (tám) phân vàng 18K đính hột kim cương, 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng); trong đó 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) là tài sản chung của vợ chồng; 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tiền tiệc nước.

Chị Nguyễn Thị Trúc L1 được nhận 4,5 (bốn phảy năm) chỉ vàng 24K 999, 01 (một) đôi hoa tai trọng lượng 01 (một) chỉ vàng 24K 999; 01 (một) chiếc nhẫn cưới 07 (bảy) phân vàng 18K đính hột kim cương và 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) tiền mặt.

Chị Nguyễn Thị Trúc L1 có trách nhiệm giao trả lại cho anh Huỳnh Quốc L 4,5 (bốn phảy năm) chỉ vàng 24K 999, 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) tiền mặt và 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tiền tiệc nước đám cưới, tổng số tiền mặt chị Nguyễn Thị Trúc L1 phải giao lại cho anh Huỳnh Quốc L là 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng).

Anh Huỳnh Quốc L, chị Nguyễn Thị Trúc L1 không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn.

2. Về án phí:

- Anh Huỳnh Quốc L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) và 2.187.500đ (Hai triệu một trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng) án phí chia tài sản chung. Tổng cộng số tiền án phí anh Huỳnh Quốc L phải chịu là 2.487.500đ (Hai triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005183 ngày 24/5/2023 và 1.094.000đ (Một triệu không trăm chín mươi bốn ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005184 ngày 24/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Tổng cộng số tiền được khấu trừ là 1.394.000đ (Một triệu ba trăm chín mươi bốn ngàn đồng). Anh L còn phải nộp số tiền 1.093.500đ (Một triệu không trăm chín mươi ba ngàn năm trăm đồng);

- Chị Nguyễn Thị Trúc L1 phải chịu án phí số tiền là 1.987.500đ (Một triệu chín trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Chị L1 vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- UBND xã B1;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Lê Thị Minh Trung